

Số: 22/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024 (đợt 1)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;x

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra số 122/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024 (đợt 1), như sau:

1. Dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024: 2.553.150.168 đồng, trong đó:

- Nội dung thành phần số 01: 436.153.145 đồng;
- Nội dung thành phần số 02: 21.825.000 đồng;
- Nội dung thành phần số 03: 640.085.804 đồng;

- Nội dung thành phần số 06: 573.488.497 đồng;
- Nội dung thành phần số 07: 52.629.585 đồng;
- Nội dung thành phần số 08: 7.262.745 đồng;
- Nội dung thành phần số 09: 17.500.000 đồng;
- Nội dung thành phần số 11: 804.205.392 đồng.

2. Dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới sau điều chỉnh: 2.553.150.168 đồng, trong đó:

- Nội dung thành phần số 02: 125.000.000 đồng;
- Nội dung thành phần số 03: 503.600.000 đồng;
- Nội dung thành phần số 06: 1.350.953.909 đồng;
- Nội dung thành phần số 07: 343.815.659 đồng;
- Nội dung thành phần số 11: 229.780.600 đồng.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG (KINH PHÍ CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM 2024 THỰC HIỆN)**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung | Kinh phí chuyển nguồn sang 2024 nhưng không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện để giải ngân trong năm 2024 | | | | | | | | | Dự toán sau điều chỉnh | | | | | | |
|-----------|-----------------------------------|--|-------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------------|------------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--|
| | | Tổng dự toán | Chia theo nội dung thành phần | | | | | | | | | Tổng dự toán | Chia theo nội dung thành phần | | | | |
| | | | Thành phần số 01 | Thành phần số 02 | Thành phần số 03 | Thành phần số 06 | Thành phần số 07 | Thành phần số 08 | Thành phần số 09 | Thành phần số 11 | Thành phần số 02 | | Thành phần số 03 | Thành phần số 06 | Thành phần số 07 | Thành phần số 11 | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 20 | 11 | 12 | 13 | 14 | |
| | TỔNG CỘNG | 2.553.150.168 | 436.153.145 | 21.825.000 | 640.085.804 | 573.488.497 | 52.629.585 | 7.262.745 | 17.500.000 | 804.205.392 | 2.553.150.168 | 125.000.000 | 503.600.000 | 1.350.953.909 | 343.815.659 | 229.780.600 | |
| I | SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH | 721.046.055 | | | 131.367.400 | | | 7.255.745 | 17.500.000 | 564.922.910 | 189.780.600 | | | | | 189.780.600 | |
| 1 | Hội Nông dân tỉnh | 57.145.608 | | | 56.702.000 | | | | | 443.608 | | | | | | | |
| 2 | Sở Thông tin và Truyền thông | 35.000.000 | | | | | | | | 35.000.000 | | | | | | | |
| 3 | Sở Tư pháp | 7.255.745 | | | | | | 7.255.745 | | | | | | | | | |
| 4 | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | 65.954.800 | | | 64.954.800 | | | | | 1.000.000 | | | | | | | |
| 5 | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh | 14.227.000 | | | | | | | | 14.227.000 | | | | | | | |
| 6 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 164.860.700 | | | | | | | | 164.860.700 | | | | | | | |
| 7 | Sở Công thương | 9.710.600 | | | 9.710.600 | | | | | | 9.710.600 | | | | | 9.710.600 | |
| 8 | Sở Giao thông vận tải | 20.365.900 | | | | | | | | 20.365.900 | | | | | | | |
| 9 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh | 17.500.000 | | | | | | | 17.500.000 | | | | | | | | |
| 10 | Sở Tài chính | 76.467.016 | | | | | | | | 76.467.016 | | | | | | | |
| 11 | Văn phòng Điều phối NTM | 180.070.686 | | | | | | | | 180.070.686 | 180.070.000 | | | | | 180.070.000 | |
| 12 | Sở Nội vụ | 42.488.000 | | | | | | | | 42.488.000 | | | | | | | |
| 13 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 30.000.000 | | | | | | | | 30.000.000 | | | | | | | |
| II | CÁC HUYỆN | 1.832.104.113 | 436.153.145 | 21.825.000 | 508.718.404 | 573.488.497 | 52.629.585 | 7.000 | | 239.282.482 | 2.363.369.568 | 125.000.000 | 503.600.000 | 1.350.953.909 | 343.815.659 | 40.000.000 | |
| 1 | Huyện Sơn Dương | | | | | | | | | | 234.815.659 | | | | 234.815.659 | | |
| 2 | Huyện Hàm Yên | 9.140.404 | | 7.025.000 | 2.098.404 | | 10.000 | 7.000 | | | 320.000.000 | | | 320.000.000 | | | |
| 3 | Huyện Lâm Bình | 14.409.800 | | | | 4.410.000 | | | | | 9.999.800 | | | | | | |
| 4 | Huyện Chiêm Hóa | 964.301.000 | 387.000.000 | 4.800.000 | 10.620.000 | 531.536.000 | 20.007.000 | | | 10.338.000 | 964.301.000 | | 503.600.000 | 311.701.000 | 109.000.000 | 40.000.000 | |
| 5 | Huyện Yên Sơn | 844.252.909 | 49.153.145 | 10.000.000 | 496.000.000 | 37.542.497 | 32.612.585 | | | 218.944.682 | 844.252.909 | 125.000.000 | | 719.252.909 | | | |